

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân tỉnh Tây Ninh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 3171/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 353/TTr-SKHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm quy hoạch

Công tác lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch khoáng sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản; phù hợp với chiến lược và quy hoạch khoáng sản chung cả nước; theo đúng quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng bộ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan được phê duyệt; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

Việc lập quy hoạch phải đáp ứng yêu cầu là nơi nào có khoáng sản đều phải được thống kê, đưa vào quy hoạch để quản lý; việc tổ chức thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng khoáng sản phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, phải có sự đồng thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư.

Là quy hoạch định hướng, quy hoạch mở, trong quá trình thực hiện cần có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời qua từng giai đoạn.

Bảo đảm quá trình thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu hiện tại; tính toán phù hợp với nhu cầu phát triển trong tương lai và sự phát triển của khoa học, công nghệ; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Mục tiêu quy hoạch

Đánh giá toàn diện hiện trạng và khả năng khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh; xác định nhu cầu trữ lượng và mức độ đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng; xác định danh mục và phân kỳ quy hoạch khoáng sản theo từng giai đoạn.

Quy hoạch các khu vực mỏ khoáng sản phải kế thừa, phát huy các ưu điểm và đồng thời khắc phục được hạn chế, bất cập của kỳ quy hoạch trước; làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách bền vững, hài hòa.

3. Tiêu chí lập quy hoạch

a) Tiêu chí chung

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được lập trên cơ sở kế thừa quy hoạch giai đoạn 2013 - 2015 và xem xét điều chỉnh, bổ sung một số khu vực; rà soát, đánh giá điều kiện để xây dựng thành khu vực tập trung, tạo thuận lợi cho công tác quản lý và cải tạo cảnh quan môi trường sau khai thác theo quy định; phù hợp tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

Không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật; khu vực bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng, công trình công cộng.

b) Tiêu chí riêng

- Đối với khoáng sản đá xây dựng: Hạn chế tối đa việc cấp phép thăm dò, khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường, đặc biệt là các chân sườn đồi, núi dọc theo tuyến quốc lộ để bảo vệ cảnh quan môi trường theo đúng quy định.

- Đối với khoáng sản vật liệu san lấp: Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí nêu trên, còn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

+ Chất lượng nguyên liệu chỉ sử dụng san lấp mặt bằng;

+ Khu vực dự kiến cấp phép thăm dò, khai thác phải nằm ngoài những khu vực đất có yêu cầu quản lý, bảo vệ theo quy định;

+ Nguồn vật liệu khai thác phải ưu tiên phục vụ các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh;

+ Khu vực dự kiến thăm dò, khai thác theo quy hoạch không được tác động đến cảnh quan môi trường và sinh kế của người dân, phải có đường vận chuyển thuận lợi và không ảnh hưởng đến giao thông, đời sống dân cư;

+ Khu vực dự kiến thăm dò, khai thác (không bao gồm các khu vực đã được cấp phép theo quy định) phải có diện tích từ 04 ha trở lên, trừ các khu vực, điểm tiếp giáp, liền kề với các mỏ đã hoặc đang khai thác;

+ Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương trên cơ sở đồng thuận của người dân và của địa phương (ấp, xã, huyện) nơi dự kiến thăm dò, khai thác.

- Đối với khoáng sản đất sét gạch ngói: Chuyển tiếp các khu vực đã được quy hoạch trong giai đoạn trước, không quy hoạch thêm điểm mỏ mới, đảm bảo các khu vực này không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản nhằm cơ bản đáp ứng nguồn nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung trong giai đoạn chuyển tiếp, dần thay thế gạch không nung trong giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Đối với khoáng sản than bùn, cuội sỏi: Chuyển tiếp các khu vực đã được quy hoạch trong giai đoạn trước, không quy hoạch thêm điểm mỏ mới, đảm bảo các khu vực này không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Đối với khoáng sản cát xây dựng: Không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Ưu tiên quy hoạch cát xây dựng trong khu vực hồ Dầu Tiếng một cách hợp lý, không làm ảnh hưởng đến công năng, đảm bảo an toàn công trình hồ đập, môi trường và giao thông.

c) Tiêu chí kỹ thuật

Các khu vực quy hoạch khoáng sản phải đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật của ngành, lĩnh vực liên quan, cụ thể:

- Khoảng cách đảm bảo hành lang bảo vệ nguồn nước: Suối nhỏ (1 nét trên bản đồ) ≥ 30 mét, suối lớn (2 nét trên bản đồ) ≥ 50 mét.

- Khoảng cách đảm bảo hành lang an toàn đường bộ: Quốc lộ ≥ 300 mét; đường tỉnh, huyện ≥ 100 mét.

- Đảm bảo hành lang an toàn cầu: Theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mỏ cầu ra mỗi bên ≥ 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên, ≥ 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét; theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng của cầu ≥ 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét, ≥ 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét, ≥ 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét và ≥ 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

4. Nội dung quy hoạch

a) Đối tượng khoáng sản đưa vào kỳ quy hoạch:

- Đá xây dựng các loại.
- Cát xây dựng nguồn gốc sông, sông - hồ.
- Đất sét làm gạch ngói.
- Vật liệu san lấp các loại.
- Than bùn và cuội sỏi.

b) Tổng số khu vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh: Quy hoạch 185 khu vực khoáng sản, trong đó có 03 khu vực đá xây dựng, 39 khu vực cát xây dựng, 09 khu vực đất sét làm gạch ngói, 126 khu vực vật liệu san lấp, 05 khu vực khoáng sản than bùn và 03 khu vực cuội sỏi.

c) Phân kỳ quy hoạch

- Đá xây dựng: Tiếp tục đưa mỏ Lộc Trung đã được cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018 - 2020 có 02 khu vực, diện tích quy hoạch là 31,72 ha, trữ lượng và tài nguyên 4.850.000 m³; giai đoạn 2021 - 2025 có 02 khu vực, diện tích quy hoạch là 59,22 ha, trữ lượng và tài nguyên 10.452.767 m³.

- Cát xây dựng: Tiếp tục đưa các mỏ đã được cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018 - 2020 có 37 khu vực, diện tích quy hoạch là 2.150,51 ha, trữ lượng và tài nguyên 7.851.661 m³; giai đoạn 2021 - 2025 có 31 khu vực, diện tích quy hoạch là 1.897,23 ha, trữ lượng và tài nguyên 8.048.414 m³.

- Đất sét làm gạch ngói: Tiếp tục đưa các mỏ đã được cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018 - 2020 có 05 khu vực, diện tích quy hoạch là 128,86 ha, trữ lượng và tài nguyên 3.616.596 m³; giai đoạn 2021 - 2025: 08 khu vực, diện tích quy hoạch là 189,99 ha, trữ lượng và tài nguyên 7.180.741 m³.

- Vật liệu san lấp: Tiếp tục đưa các mỏ đã được cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018 - 2020 có 126 khu vực, diện tích quy hoạch là 812,14 ha, trữ lượng và tài nguyên 47.741.256 m³; giai đoạn 2021 - 2025 có 55 khu vực, diện tích quy hoạch là 426,83 ha, trữ lượng và tài nguyên 24.159.912 m³.

- Than bùn: Tiếp tục đưa các mỏ đã được cấp giấy phép vào quy hoạch khai thác; giai đoạn 2018 - 2020 có 04 khu vực, diện tích quy hoạch là 157,10 ha, trữ lượng và tài nguyên 381.483 m³; giai đoạn 2021 - 2025 có 03 khu vực, diện tích quy hoạch là 134,70 ha, trữ lượng và tài nguyên 560.000 m³.

- Cuội sỏi: Không quy hoạch giai đoạn 2018 - 2025.

d) Quy hoạch dự trữ tài nguyên

- Đá xây dựng: Gồm 02 khu vực, diện tích quy hoạch là 255 ha, trữ lượng và tài nguyên là 57.000.000 m³.

- Cát xây dựng: Gồm 14 khu vực, diện tích quy hoạch là 760,77 ha, trữ lượng và tài nguyên là 4.683.295 m³.

- Đất sét làm gạch ngói: Không có quy hoạch dự trữ.

- Vật liệu san lấp: Gồm 04 khu vực, diện tích quy hoạch 29,50 ha, trữ lượng và tài nguyên là 2.105.924 m³.

- Than bùn: Gồm 04 khu vực, diện tích quy hoạch là 156,70 ha, trữ lượng và tài nguyên là 1.223.324 m³.

- Cuội sỏi: Gồm 03 khu vực, diện tích quy hoạch là 410 ha, trữ lượng và tài nguyên là 9.400.000 m³.

(Tổng hợp quy hoạch 06 loại khoáng sản tại Phụ lục I và chi tiết các khu vực quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

5. Giải pháp thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai Quy hoạch sau khi được phê duyệt theo đúng quy định để người dân biết, tham gia giám sát và thu hút đầu tư; hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, có báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện giám sát.

- Bổ sung, hoàn thiện các văn bản quản lý nhà nước của địa phương về hoạt động khoáng sản để tổ chức thực hiện, trong đó chú trọng: xây dựng và thực hiện cơ chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đặc biệt là cát xây dựng và đất san lấp; khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định, công khai, minh bạch và có báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công, phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn một cách cụ thể và phù hợp; tiếp tục rà soát, công bố công khai những điểm cấm và tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn, đảm bảo các tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, với địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản, đảm bảo an toàn trong khai thác, phòng chống sự cố; tuân thủ biện pháp bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo

phục hồi môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định; thu hồi giấy phép khai thác hoặc không tiếp tục cấp phép khai thác đối với những trường hợp tái phạm, không khắc phục tồn tại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản cần đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại trong quản lý giám sát các hoạt động khoáng sản.

- Trên cơ sở nguồn thu thực tế hàng năm từ hoạt động khai thác khoáng sản ưu tiên bố trí ngân sách hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình cho các địa phương có khoáng sản được khai thác quy mô lớn; tăng cường quản lý, khai thác tốt các nguồn thu từ hoạt động khoáng sản, nhất là nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Tổ chức cấp phép và quản lý hoạt động khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật, vừa phục vụ phát triển kinh tế, vừa bảo đảm các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường; xem xét cân đối trữ lượng khai thác và trữ lượng trong kỳ quy hoạch để đáp ứng nhu cầu thực tế. Khuyến khích các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản có công nghệ tiên tiến, hiện đại, tránh lãng phí tài nguyên, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục nghiên cứu, khảo sát, kiểm tra thực địa để có định hướng thăm dò, đánh giá trữ lượng của từng loại khoáng sản trên địa bàn làm cơ sở đề xuất bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và lập phương án quản lý, khai thác, sử dụng cho giai đoạn sau năm 2025 và những năm tiếp theo.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ trách nhiệm và quyền hạn được giao, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, trong đó tập trung thực hiện các vấn đề trọng tâm như sau:

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo đúng quy định của pháp luật.

- Lập kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, có báo cáo HĐND tỉnh để thực hiện giám sát.

- Theo dõi, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch; rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, xây dựng các giải pháp để cải tạo các mỏ khoáng sản phân bố manh mún, nhỏ lẻ thành khu vực khai thác tập trung nhằm đảm bảo an toàn, cảnh quan môi trường sau khai thác theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp phép và quản lý hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh giải quyết thủ tục đất đai trong hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trên địa bàn; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, với địa phương và người dân nơi khai thác khoáng sản, đảm bảo an toàn trong khai thác, tuân thủ các biện pháp bảo vệ và cải tạo phục hồi môi trường; kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thu hồi giấy phép khai thác hoặc không tiếp tục cấp phép khai thác đối với những trường hợp tái phạm, không khắc phục những vi phạm theo quy định.

- Hoàn thiện các văn bản quản lý nhà nước của địa phương, tuyên truyền và phổ biến các quy định pháp luật về hoạt động khoáng sản.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan

- Theo chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật.

- Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cập nhật kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Giải quyết thủ tục đất đai trong hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho cá nhân được phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên, khoáng sản chưa khai thác; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực có quy hoạch khoáng sản theo quy định.

- Báo cáo tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *AV*

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

25

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CT. CHỦ TỊCH



AV
Dương Văn Thắng



PHỤ LỤC I

Tổng hợp quy hoạch 06 loại khoáng sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch	Diện tích tổng (ha)	Giai đoạn 2018 - 2020			Giai đoạn 2021 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2035 (Quy hoạch dự trữ)		
				Số lượng các khu vực quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Số lượng các khu vực quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)	Số lượng các khu vực quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Trữ lượng (Tấn/m ³)
1	Đá xây dựng	3	331,72	2	31,72	4.850.000	2	59,22	10.452.767	2	255	57.000.000
2	Cát xây dựng	39	3.226,58	37	2.150,51	7.851.661	31	1.897,23	8.048.414	14	760,77	4.683.295
3	Đất sét làm gạch	9	239,49	5	128,86	3.616.596	8	189,99	7.180.741	-	-	-
4	Vật liệu san lấp	126	1.130,69	126	812,14	47.741.256	55	426,83	24.159.912	4	29,5	2.105.924
5	Than bùn	5	182,61	4	157,1	381.483	3	134,7	560.000	4	156,7	1.223.324
6	Cuội sỏi	3	410,00	0	-	-	0	-	-	3	410	9.400.000
Tổng		185	5.521,09	174	3280,33	64.440.996	99	2707,97	50.401.834	27	1611,97	74.412.543

PHỤ LỤC II

Chi tiết các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường
tại huyện Tân Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
ĐÁ XÂY DỰNG													
1	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐXD	150	14,22	14,22	1.350.000	14,22	1.452.767	-	-	(a)
2		Mỏ Công	Tân Biên	ĐXD	88	240,00	-	-	-	-	240,00	54.000.000	(a) (*)
3	Đội 95	Tân Hòa	Tân Châu	ĐXD	28	77,50	17,50	3.500.000	45,00	9.000.000	15,00	3.000.000	(a)
TỔNG						331,72	31,72	4.850.000	59,22	10.452.767	255,00	57.000.000	
CÁT XÂY DỰNG													
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Sỏi	Châu Thành	CXD	154	45,00	-	-	45,00	1.034.100	-	-	(a)
2	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	127	200,00	200,00	25.502	-	-	-	-	(a)
3	Sông Vàm Cỏ Đông	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	116	18,00	18,00	75.136	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
4	Xã Phước Vinh	Phước Vinh	Châu Thành	CXD	117	40,80	40,80	135.000	40,80	90.000	-	-	(a)
5	Lộc Trung	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	CXD	150	46,40	-	-	-	-	46,40	1.488.627	(a) (*)
6	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	115	95,00	95,00	115.500	95,00	192.500	95,00	503.676	(a)
7	Hồ Dầu Tiếng	Phước Minh	Dương Minh Châu	CXD	113	83,35	40,00	200.000	43,35	216.750	-	-	(b)
8	Phước Bình 2	Suối Đá	Dương Minh châu	CXD	104	86,54	40,00	200.000	20,00	100.000	26,54	132.710	(b)
9	Phước Lợi 2	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	111	152,11	80,00	400.000	72,11	360.535	-	-	(b)
10	Rạch Bà Hào	Suối Đá và Tân Thành	Dương Minh Châu	CXD	105	51,20	51,20	78.600	51,20	131.000	51,20	146.359	(a)
11	Rạch Bà Hào	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	112	52,20	52,20	104.700	52,20	174.500	52,20	95.688	(a)
12	Rạch Bà Hào	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	109	55,00	55,00	99.000	55,00	165.000	55,00	61.730	(a)
13	Rạch Bà Hào	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	114	65,30	65,30	81.000	65,30	135.000	65,30	115.275	(a)
14	Sông SG	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	108	100,00	100,00	60.000	100,00	100.000	-	-	(a)
15	Suối Nhím	Suối Đá	Dương Minh Châu	CXD	110	133,54	70,00	350.000	63,54	317.675	-	-	(b)
16	Áp 6	Suối Dây	Tân Châu	CXD	80	182,93	90,00	450.000	92,93	464.650	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
17	Suối Tha La	Suối Dây; Tân Hiệp	Tân Châu	CXD	53	16,31	16,31	120.000	16,31	115.655	-	-	(a)
18	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	71	38,00	38,00	190.000	-	-	-	-	(a)
19	Suối Tha La	Suối Dây	Tân Châu	CXD	59	8,00	8,00	48.866	-	-	-	-	(a)
20	Suối Tha La	Suối Dây; Tân Hiệp	Tân Châu	CXD	36	17,73	17,73	120.000	17,73	22.754	-	-	(a)
21	Hồ Dầu Tiếng	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	63	79,30	40,00	200.000	39,30	196.500	-	-	(b)
22	Suối Ngô	Tân Hòa, Tân Thành	Tân Châu	CXD	94	98,70	50,00	250.000	48,70	243.485	-	-	(b)
23	Suối Bò Hum	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	38	54,20	54,20	123.000	54,20	205.000	54,20	655.080	(a)
24	suối Bò Hút	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	40	30,00	30,00	45.000	30,00	75.000	30,00	47.521	(a)
25	suối Chà Và	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	39	38,00	38,00	209.513	38,00	164.513	38,00	119.513	(a)
26	Suối Đông	Tân Hòa	Tân Châu	CXD	82	54,18	30,00	150.000	24,18	120.907	-	-	(b)
27	Suối Tha La	Tân Hưng	Tân Châu	CXD	79	35,40	35,40	99.000	35,40	165.000	35,40	60.536	(a)
28	Suối Tha La	Tân Phú	Tân Châu	CXD	60	58,94	58,94	94.500	58,94	31.500	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BD	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
29	Đoạn bắc lòng Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	95	100,00	100,00	135.000	100,00	225.000	100,00	216.807	(a)
30	Bến Cừu Long	Tân Thành	Tân Châu	CXD	62	173,71	90,00	450.000	83,71	418.550	-	-	(b)
31	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành	Tân Châu	CXD	93	182,41	90,00	450.000	92,41	462.045	-	-	(b)
32	Suối La Tha	Tân Hội, Suối Dây	Tân Châu	CXD	24	23,50	23,50	117.500	-	-	-	-	(a)
33	Suối Ngô	Tân Thành	Tân Châu	CXD	81	55,00	13,75	68.750	27,50	137.500	13,75	68.750	(a)
34	suối Tha La	Suối Dây, Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	92	97,78	97,78	180.000	97,78	300.000	97,78	971.023	(a)
35	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	106	123,27	70,00	350.000	53,27	266.350	-	-	(b)
36	Hồ Dầu Tiếng	Tân Thành, Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	107	332,13	100,00	500.000	232,13	1.160.655	-	-	(b)
37	Tân Hòa và Phước Lợi 2	Tân Thành và Suối Đá	Tân Châu, Dương Minh Châu	CXD	98	101,26	50,00	250.000	51,26	256.290	-	-	(b)
38	Bà Nhã	Đồn Thuận	Trảng Bàng	CXD	160	67,00	67,00	1.221.492	-	-	-	-	(a)
39	Bờ Lồi	Đồn Thuận	Trảng Bàng	CXD	172	34,40	34,40	104.602	-	-	-	-	(a)
TỔNG						3.226,58	2.150,51	7.851.661	1.897,23	8.048.414	760,77	4.683.295	

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
ĐÁT SÉT LÀM GẠCH NGÔI													
1	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	SGN	99	32,80	18,50	899.720	14,30	715.000	-	-	(c)
2	Bến Cừ	Ninh Diễm	Châu Thành	SGN	153	12,36	12,36	325.462	12,36	316.448	-	-	(a)
3		Chà Là	Dương Minh Châu	SGN	133	5,89	-	-	5,89	589.000	-	-	(a)
4	Phước Lễ	Phước Ninh	Dương Minh Châu	SGN	134	2,44	-	-	2,44	122.080	-	-	(a)
5	Đồng Rùm	Tân Thành	Tân Châu	SGN	61	28,00	-	-	28,00	1.400.000	-	-	(a)
6	Lộc Châu	Lộc Hưng	Trảng Bàng	SGN	181	10,00	-	-	10,00	1.000.000			(a)
7	Bà Nhã	Đồn Thuận	Trảng Bàng	SGN	160	67,00	67,00	1.500.000	67,00	1.850.000	-	-	(a)
8	Sóc Lào	Đồn Thuận	Trảng Bàng	SGN	173	65,00	15,00	479.125	50,00	1.188.213	-	-	(a)
9	Bùng Bình	Hưng Thuận	Trảng Bàng	SGN	174	16,00	16,00	412.289	-		-	-	(a)
TỔNG						239,49	128,86	3.616.596	189,99	7.180.741	-	-	
ĐÁT SAN LẤP													

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
1	Long Giao	Long Chữ	Bến Cầu	ĐSL	168	11,00	11,00	360.000	11,00	109.402	-	-	(a)
2	Long Cường	Long Khánh	Bến Cầu	ĐSL	185	4,34	4,34	132.036	4,34	27.036	-	-	(a)
3	Long Hưng	Long Thuận	Bến Cầu	ĐSL	186	3,20	3,20	160.000			-	-	(a)
4	Áp A, áp B, áp Thuận Hòa	Tiên Thuận, Lợi Thuận	Bến Cầu	ĐSL	180	56,10	56,10	793.528	17,83	576.970	-	-	(a)
5	Áp B	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	178	8,66	8,66	606.200	-	-			(a)
6	Bàu Trâm Lớn	Tiên Thuận	Bến Cầu	ĐSL	177	16,78	16,78	150.000	16,78	22.872	-	-	(a)
7	An Thọ	An Cơ	Châu Thành	ĐSL	102	4,05	4,05	118.897	-	-			(a)
8	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	148	2,37	2,37	79.250	2,37	25.332	-	-	(a)
9	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	ĐSL	147	3,87	3,87	108.290	-	-	-	-	(a)
10	Bình Lợi	Hảo Đước	Châu Thành	ĐSL	119	5,60	5,60	392.000	-	-	-	-	(a)
11	Bồ Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	140	1,16	1,16	58.000	-	-	-	-	(a)
12	Bồ Lớn	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	139	18,00	10,50	413.700	7,50	660.075	-	-	(c)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
13	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	125	1,50	1,50	38.255	-	-	-	-	(a)
14	Hòa Bình	Hòa Hội	Châu Thành	ĐSL	126	3,44	3,44	75.000	3,44	34.268	-	-	(a)
15	Hoà Hợp	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	138	4,85	4,85	339.500	-	-	-	-	(a)
16	Hòa Thạnh	Hòa Thạnh	Châu Thành	ĐSL	137	12,36	5,00	450.000	7,36	662.400	-	-	(b)
17	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	161	33,44	18,55	1.454.500	14,89	1.356.099	-	-	(c)
18	Long Châu	Long Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	163	4,90	4,90	343.000	-	-	-	-	(a)
19	Bến Cù	Ninh Diên	Châu Thành	ĐSL	144	7,76	7,76	422.200	7,76	6.359	-	-	(a)
20	Bến Cù	Ninh Diên	Châu Thành	ĐSL	146	1,82	1,82	58.667	-	-	-	-	(a)
21	Bến Cù	Ninh Diên	Châu Thành	ĐSL	151	21,15	5,00	450.000	16,15	1.453.500	-	-	(b)
22	Gò Nổi	Ninh Diên	Châu Thành	ĐSL	152	9,03	9,03	632.100	-	-	-	-	(a)
23	Trà Sim	Ninh Diên	Châu Thành	ĐSL	162	3,55	3,55	248.500	-	-	-	-	(a)
24	Phước Hòa	Phước Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	101	2,10	2,10	46.980	-	-	-	-	(a)
25	Phước Lộc	Phước Vĩnh	Châu Thành	ĐSL	118	3,20	3,20	17.400	3,20	2.734	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
26	Phước Trung	Phước Vinh	Châu Thành	ĐSL	100	2,40	2,40	89.560	-	-	-	-	(a)
27	Bắc Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	142	1,43	1,43	42.000	1,43	7.933	-	-	(a)
28	Nam Bến Sỏi	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	145	1,35	1,35	180.600	-	-	-	-	(a)
29	Thành Tây	Thành Long	Châu Thành	ĐSL	143	34,19	10,00	900.000	24,19	2.177.100	-	-	(b)
30	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	129	1,02	1,02	41.154	-	-	-	-	(a)
31	Xóm Mới 2	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	128	5,93	5,93	169.218	5,93	120.900	-	-	(a)
32	Xóm Hai	Trí Bình	Châu Thành	ĐSL	131	4,08	4,08	178.000	4,08	14.430	-	-	(a)
33	Lộc Tân	Lộc Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	156	5,10	5,10	459.000	-	-	-	-	(b)
34	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	123	4,00	4,00	360.000	-	-	-	-	(b)
35	Phước Long 1	Phan	Dương Minh Châu	ĐSL	122	3,17	3,17	94.148	-	-	-	-	(a)
36	Phước An	Phước Ninh	Dương Minh Châu	ĐSL	135	4,74	4,74	426.600	-	-	-	-	(b)
37	Phước Nghĩa	Phước Minh	Dương Minh Châu	ĐSL	136	4,92	4,92	442.800	-	-	-	-	(b)
38	Thuận Bình	Truong Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	155	1,79	1,79	45.641	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
39	Thuận Tân	Trưởng Mít	Dương Minh Châu	ĐSL	157	4,56	4,56	410.400	-	-	-	-	(b)
40	Áp 3	Bàu Đồn	Gò Dầu	ĐSL	171	9,49	9,49	664.230	-	-	-	-	(a)
41	Tầm Lanh	Hiệp Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	169	3,24	3,24	81.000	3,24	113.213			(a)
42	Cây Trắc	Phước Đông	Gò Dầu	ĐSL	188	38,40	21,42	225.471	16,99	118.821	-	-	(a)
43	Phước An	Phước Thạnh	Gò Dầu	ĐSL	170	6,27	1,62	66.251	4,65	418.500	-	-	(a)
44	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	64	3,00	3,00	115.485	-	-	-	-	(a)
45	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	55	8,15	4,00	360.000	4,15	373.500	-	-	(b)
46	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	54	5,59	5,59	503.100	-	-	-	-	(b)
47	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	73	10,47	5,24	471.150	5,24	471.150	-	-	(b)
48	Hòa Bình	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	56	6,90	6,90	621.000	-	-	-	-	(b)
49	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	67	12,06	6,00	540.000	6,06	545.400	-	-	(b)
50	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	66	15,50	10,00	1.000.000	5,50	495.000			(b)
51	Hòa Đông A	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	75	7,16	7,16	644.400	-	-	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
52	Hòa Đông B	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	57	6,00	6,00	540.000	-	-	-	-	(a)
53	Hòa Đông B	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	74	24,80	15,00	1.350.000	9,80	882.000	-	-	(b)
54	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	84	7,63	3,50	43.544	4,13	371.700	-	-	(c)
55	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	83	40,00	10,00	900.000	10,00	900.000	20,00	1.800.000	(b)
56	Hòa Lợi	Hòa Hiệp	Tân Biên	ĐSL	85	26,34	15,00	1.350.000	11,34	1.020.600	-	-	(b)
57	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	86	3,00	3,00	111.927	-	-	-	-	(a)
58	Thanh An	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	87	4,80	4,80	432.000	-	-	-	-	(b)
59	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	89	5,00	5,00	450.000	-	-	-	-	(a)
60	Thanh Xuân	Mỏ Công	Tân Biên	ĐSL	90	5,00	5,00	450.000	-	-	-	-	(a)
61	Tân Thanh	Tân Bình	Tân Biên	ĐSL	20	9,90	9,90	210.000	9,90	350.000	-	-	(a)
62	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	10	17,61	8,81	616.350	8,81	616.350	-	-	(a)
63	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	9	3,00	3,00	60.000	3,00	72.030	3,00	12.030	(a)
64	Tân Đông 1	Tân Lập	Tân Biên	ĐSL	21	13,50	6,00	540.000	7,50	675.000	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
65	Áp Cầu	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	69	11,52	7,83	477.775	5,64	403.198	-	-	(c)
66	Sân Bay	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	78	4,10	4,10	369.000	-	-	-	-	(a)
67	Trại Bí	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	77	21,53	10,00	900.000	11,53	1.037.700	-	-	(b)
68	Xóm Thấp	Tân Phong	Tân Biên	ĐSL	76	20,35	10,00	959.913	10,35	931.500			(c)
69	Bàu Rã	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	5	31,17	20,00	1.800.000	11,17	1.005.300	-	-	(b)
70	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	23	17,50	8,50	250.800	5,00	633.575	4,00	280.000	(c)
71	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	14	9,68	6,20	475.000	3,48	332.137			(c)
72	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	11	2,48	2,48	74.296	-	-	-	-	(a)
73	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	13	11,83	5,92	532.350	5,92	532.350	-	-	(b)
74	Thạnh Hiệp	Thạnh Bắc	Tân Biên	ĐSL	12	6,37	6,37	573.300	-	-	-	-	(c)
75	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	44	1,12	1,12	35.911	-	-	-	-	(a)
76	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	46	2,50	2,50	45.000	2,50	75.000	2,50	13.894	(a)
77	Thạnh An	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	48	11,94	6,50	585.000	5,44	489.600	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
78	Thạnh Lộc	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	51	1,06	1,06	20.875	-	-	-	-	(a)
79	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	49	5,78	5,78	520.200	-	-	-	-	(b)
80	Thạnh Lợi	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	50	8,32	4,00	360.000	4,32	388.800	-	-	(b)
81	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	32	8,01	8,01	55.629	-	-	-	-	(a)
82	Thạnh Phước	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	33	2,03	2,03	36.523	-	-	-	-	(a)
83	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	47	6,05	6,05	544.500	-	-	-	-	(b)
84	Thạnh Thọ	Thạnh Bình	Tân Biên	ĐSL	22	12,07	5,00	450.000	7,07	636.300	-	-	(b)
85	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	68	2,71	2,71	60.000	2,71	28.116	-	-	(a)
86	Thạnh Nam	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	58	3,52	3,52	90.000	3,52	89.820	-	-	(a)
87	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	43	4,20	4,20	210.000	-	-	-	-	(a)
88	Thạnh Sơn	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	45	6,47	6,47	582.300	-	-	-	-	(b)
89	Thạnh Tân	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	30	4,12	4,12	370.800	-	-	-	-	(b)
90	Thạnh Tây	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	41	10,00	5,00	450.000	5,00	450.000	-	-	(b)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
91	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	31	2,46	2,46	116.670	-	-	-	-	(a)
92	Thạnh Trung	Thạnh Tây	Tân Biên	ĐSL	42	5,23	5,23	470.700	-	-	-	-	(b)
93	Áp 3	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	96	6,83	6,83	614.700	-	-	-	-	(b)
94	Suối Ông Đình	Trà Vong	Tân Biên	ĐSL	103	2,00	2,00	140.000	-	-	-	-	(a)
95	Áp 6	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	26	4,67	4,67	420.300	-	-	-	-	(b)
96	Áp 6	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	27	12,53	5,00	450.000	7,53	677.700	-	-	(b)
97	Áp 3	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	37	3,50	3,50	43.654	-	-	-	-	(a)
98	Trảng Ba Chân	Suối Ngô	Tân Châu	ĐSL	19	4,66	4,66	182.517	-	-	-	-	(a)
99	Đông Lợi	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	17	5,86	5,86	527.400	-	-	-	-	(b)
100	Tầm Phô	Tân Đông	Tân Châu	ĐSL	4	4,00	4,00	80.000	4,00	96.953	-	-	(a)
101	Con Trán	Tân Hòa	Tân Châu	ĐSL	29	4,90	4,90	151.049	-	-	-	-	(a)
102	Tân Dũng	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	3	7,97	7,97	471.159	-	-	-	-	(c)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
103	Tân Kiên	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	1	4,00	4,00	360.000	-	-	-	-	(b)
104	Tân Trung	Tân Hà	Tân Châu	ĐSL	2	4,60	4,60	414.000	-	-	-	-	(b)
105	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	7	6,00	6,00	540.000	-	-	-	-	(b)
106	Hội Thành	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	6	6,02	6,02	541.800	-	-	-	-	(b)
107	Hội An	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	8	5,50	5,50	385.000	-	-	-	-	(b)
108	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	15	4,90	4,90	180.000	4,90	48.885	-	-	(a)
109	Hội Thạnh	Tân Hội	Tân Châu	ĐSL	16	5,20	5,20	468.000	-	-	-	-	(b)
110	Tân Châu	Tân Phú	Tân Châu	ĐSL	70	7,00	7,00	490.000	-	-	-	-	(b)
111	Tân Thạnh	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	91	5,56	5,56	500.400	-	-	-	-	(a)
112	Tân Trung B	Tân Hưng	Tân Châu	ĐSL	97	4,00	4,00	360.000	-	-	-	-	(a)
113	Tân Hiệp	Tân Thành	Tân Châu	ĐSL	72	10,00	5,00	450.000	5,00	450.000	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
114	Thanh Hưng	Thanh Đông	Tân Châu	ĐSL	52	1,81	1,81	52.975	-	-	-	-	(a)
115	Thanh Hưng	Thanh Đông	Tân Châu	ĐSL	34	9,70	5,00	450.000	4,70	423.000	-	-	(b)
116	Thanh Quới	Thanh Đông	Tân Châu	ĐSL	35	7,25	7,25	652.500	-	-	-	-	(b)
117	Bình Phước	Bình Thạnh	Trảng Bàng	ĐSL	193	7,98	7,98	310.326	5,00	95.926	-	-	(a)
118	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	158	17,92	11,43	393.374	17,92	145.118	-	-	(c)
119	Bà Nhã	Đôn Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	159	4,00	4,00	400.000	-	-	-	-	(b)
120	Gia Tân	Gia Lộc	Trảng Bàng	ĐSL	189	7,44	7,44	372.000	-	-	-	-	(b)
121	Lộc Trị	Hung Thuận	Trảng Bàng	ĐSL	183	63,63	34,93	171.329	28,70	45.621	-	-	(a)
122	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	191	10,89	10,89	192.749	-	-	-	-	(c)
123	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	190	13,74	13,74	389.450	-	-	-	-	(c)
124	Lộc Bình	Lộc Hưng	Trảng Bàng	ĐSL	192	7,10	7,10	710.000	-	-	-	-	(a)

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BD	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
125	Lộc Châu	Lộc Hưng	Trăng Bàng	ĐSL	182	7,73	2,80	252.000	4,93	443.700			(c)
126	Phước Mỹ	Phước Chi	Trăng Bàng	DSL	194	1,97	1,97	75.000	1,97	18.937	-	-	(a)
TỔNG						1.130,69	812,14	47.741.256	426,83	24.159.912	29,50	2.105.924	
THAN Bùn													
1	Bưng Rò	Hòa Hội	Châu Thành	TB	141	49,00	49,00	66.000	49,00	110.000	49,00	91.684	(a)
2	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	166	22,40	22,40	45.483	-	-	-	-	(a)
3	Long Phú	Long Vĩnh	Châu Thành	TB	167	22,00	-	-	-	-	22,00	70.000	(a) (*)
4		Trí Bình	Châu Thành	TB	132	43,51	40,00	144.000	40,00	240.000	40,00	435.813	(a)
5	Thanh Bình	An Bình	Châu Thành	TB	149	45,70	45,70	126.000	45,70	210.000	45,70	625.827	(a)
TỔNG						182,61	157,10	381.483	134,70	560.000	156,70	1.223.324	
CUỘI sỏi													

STT	Vị trí, địa danh			Loại khoáng sản	Số hiệu trên BĐ	Diện tích tổng (ha)	Giai Đoạn 2018-2020		Giai Đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2035/ Quy hoạch dự trữ (*)		Ghi chú
							Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng - Tài nguyên (m ³)	
1	Nam Lò Gò	Hòa Hiệp	Tân Biên	CSXD	65	50,00	-	-	-	-	50,00	1.000.000	(a) (*)
2	Suối Bồ Túc	Suối Ngõ	Tân Châu	CSXD	18	320,00	-	-	-	-	320,00	7.200.000	(a) (*)
3	Suối Nước Đục	Suối Dây	Tân Châu	CSXD	25	40,00	-	-	-	-	40,00	1.200.000	(a) (*)
	TỔNG					410,00	-	-	-	-	410,00	9.400.000	
185	TỔNG CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH					5.521,09	3.280,33	64.440.996	2.707,97	50.401.834	1.611,97	74.412.543	

Ghi chú:

(a): Khu vực chuyển tiếp từ kỳ quy hoạch trước đã được cấp phép hoạt động khoáng sản còn hiệu lực.

(a)(*): Khu vực chuyển tiếp từ kỳ quy hoạch trước chưa được cấp phép hoạt động khoáng sản.

(b): Khu vực quy hoạch kỳ này.

(c): Khu vực vừa chuyển tiếp quy hoạch kỳ trước kết hợp quy hoạch kỳ này.